

HỢP KIM NI-SPAN-C ALLOY 902®

Đặc điểm chính

Đặc điểm hệ số nhiệt có thể kiểm soát nổi bật

Có thể được xử lý để có mô đun đàn hồi không đổi ở nhiệt độ từ -45 đến + 65°C (-50 đến + 150°F)

Tốt khi sử dụng cho lò xo trong đồng hồ và thiết bị cân

Có thể làm cứng do hóa già

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

LỢI THẾ CHÍNH CHO khách hàng của chúng tôi



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

HỢP KIM NI-SPAN-C 902® có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



HỢP KIM NI-SPAN-C ALLOY 902®

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	AMS 5225 AMS 5221 HS 261	UNS N09902 AWS 080	Đặc điểm hệ số nhiệt có thể kiểm soát nổi bật Có thể được xử lý để có mô đun đàn hồi không đổi ở nhiệt độ từ -45 đến + 65°C (-50 đến + 150°F) Tốt khi sử dụng cho lò xo trong đồng hồ và thiết bị cân Có thể làm cứng do hóa già	Lò xo trong các ứng dụng chính xác, như đồng hồ và thiết bị cân
C	–	0.06				
Mn	–	0.80				
Si	–	1.00				
P	–	0.04				
S	–	0.04				
Cr	4.90	5.75				
Ni+Co	41.00	43.50				
Ti	2.20	2.75				
Al	0.30	0.80				
Cr+(Ti-4xC)	7.10	8.10				
Co	–	1.00				
Fe	Bal					

Khối lượng riêng	8.05 g/cm³	0.291 lb/in³
Điểm nóng chảy	1480°C	2700°F
Hệ số giãn nở	7.6 µm/m °C (20 – 100°C)	4.2 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	62 – 69 kN/mm²	8993 – 10008 ksi
Mô đun đàn hồi	165 – 200 kN/mm²	23932 – 29008 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Nhiệt đàn hồi – Để có tất cả các thuộc tính thép tròn	Làm cứng do hóa già	650	1200	2	Không khí
Nhiệt đàn hồi – Để có độ ổn định tối đa	Cân bằng ứng suất Làm cứng do hóa già	400	750	2	Không khí
		650	1200	2	Không khí
Nhiệt đàn hồi – Để có độ trễ tối thiểu và hệ số nhiệt thấp	Cân bằng ứng suất	400	750	2	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	600 – 800	87 – 116	-45 đến +65	-50 đến +150
(cho các ứng dụng mô đun không đổi)				
Nhiệt đàn hồi	900 – 1100	131 – 159	-45 đến +65	-50 đến +150
(cho các ứng dụng mô đun không đổi)				
Nhiệt đàn hồi + hóa già	1300 – 1500	189 – 218	-45 đến +65	-50 đến +150
(cho các ứng dụng mô đun không đổi)				

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.